

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	468,435,837,095	371,056,479,634
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13,074,465,851	65,757,499,889
1 Tiền	111	13,074,465,851	65,757,499,889
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	107,839,207,717	63,464,003,395
1 Phải thu của khách hàng	131	43,502,708,813	55,736,287,906
2 Trả trước cho người bán	132	60,833,332,716	5,761,617,955
5 Các khoản phải thu khác	135	3,845,344,173	2,308,275,519
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(342,177,985)	(342,177,985)
IV Hàng tồn kho	140	330,379,910,976	229,535,850,377
1 Hàng tồn kho	141	330,379,910,976	229,535,850,377
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	17,142,252,551	12,299,125,973
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	114,718,000	90,000,000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,276,709,634	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	11,750,824,917	12,209,125,973
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	25,016,056,882	25,076,911,265
I Các khoản phải thu dài hạn	210	25,000,000	25,000,000
4 Phải thu dài hạn khác	218	25,000,000	25,000,000
II Tài sản cố định	220	24,022,610,951	24,188,602,807
1 Tài sản cố định hữu hình	221	22,822,205,188	22,943,189,652
- Nguyên giá	222	37,215,718,035	35,066,840,763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(14,393,512,847)	(12,123,651,111)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	364,679,163	397,325,355
- Nguyên giá	225	522,469,091	522,469,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(157,789,928)	(125,143,736)

3 Tài sản cố định vô hình	227	835,726,600	848,087,800
- Nguyên giá	228	925,630,000	925,630,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(89,903,400)	(77,542,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	968,445,931	863,308,458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	968,445,931	863,308,458
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	493,451,893,977	396,133,390,899

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	461,380,058,491	362,326,344,232
I Nợ ngắn hạn	310	305,694,868,671	258,925,218,858
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	86,693,272,180	99,301,801,102
2 Phải trả người bán	312	59,437,974,802	69,396,544,579
3 Người mua trả tiền trước	313	133,927,788,376	64,955,682,000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,544,548,703	6,786,177,825
5 Phải trả người lao động	315	9,977,899,261	6,185,394,247
6 Chi phí phải trả	316	-	-
7 Phải trả nội bộ	317	-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13,401,955,979	12,069,367,968
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	711,429,370	230,251,137
II Nợ dài hạn	330	155,685,189,820	103,401,125,374
1 Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	150,372,606,084	100,488,541,638
4 Vay và nợ dài hạn	334	5,300,533,345	2,900,533,345
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	12,050,391	12,050,391
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	32,071,835,486	33,807,046,667
I Vốn chủ sở hữu	410	32,071,835,486	33,807,046,667
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17,000,000,000	17,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	3,300,000,000	3,300,000,000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	6,576,667,938	3,754,667,938

8 Quỹ dự phòng tài chính	418	1,594,957,800	1,191,957,800
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3,600,209,748	8,560,420,929
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	493,451,893,977	396,133,390,899
--	------------	------------------------	------------------------

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Trường Quân

Nguyễn Bá Hanh

Nguyễn Xuân Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21
 Phố Ba La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội
 Tel: 84-04 33 516 391 Fax: 84-04 33 516 391

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	101,906,577,013	58,631,390,247
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	101,906,577,013	58,631,390,247
4 Giá vốn hàng bán	11	90,247,589,621	52,692,585,028
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	11,658,987,392	5,938,805,219
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	279,389,514	508,320,199
7 Chi phí tài chính	22	4,469,469,973	2,391,941,345
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,469,469,973	2,391,941,345
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,969,135,815	2,929,203,056
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	2,499,771,118	1,125,981,017
11 Thu nhập khác	31	10,694,382	139,216,176
12 Chi phí khác	32	465,075	59,611,303
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	10,229,307	79,604,873
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2,510,000,425	1,205,585,890
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	632,708,439	150,698,236
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1,877,291,986	1,054,887,654
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,104	621

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc